

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
COMMERCIAL JOINT STOCK
BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: **5197**/2021/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021
Hanoi, day 29 month 07 year 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**



Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ *Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank*
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
 - Fax: 024-37718899
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Hoàng Linh
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ *Chief Executive Officer*
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công bố Báo cáo tài chính quý 2 hợp nhất và riêng lẻ năm 2021/ *Information disclosure on 2021 Q2 consolidated and separate financial report*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 29/07/2021 tại đường dẫn : <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 29/07/2021. Available at: <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

*Báo cáo tình chính
quý 2/2021*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH**

Số: **5194**/2021/CV-TGD5Hà Nội, ngày **28** tháng **7** năm 2021V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
thay đổi từ 10% so với năm trước**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng đầu năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng** 6 tháng đầu năm 2021 tăng 1.716.705 triệu đồng (229%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 918.102 triệu đồng (48%); thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 1.871.524 triệu đồng (578%) chủ yếu từ phí dịch vụ đại lý bảo hiểm và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 98.804 triệu đồng (98%) so với cùng kỳ năm 2020.
2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** 6 tháng đầu năm 2021 tăng 1.704.308 triệu đồng (220%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 918.772 triệu đồng (46%); thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 1.871.526 triệu đồng (575%) chủ yếu từ phí dịch vụ đại lý bảo hiểm và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 98.804 triệu đồng (98%) so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của MSB.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu KTTH; Văn thư.

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC**GIÁM ĐỐC
KHÔI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG**



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2021

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán riêng;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, tháng 7 năm 2021



Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	1,921,020	2,204,642
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	2,182,100	1,850,890
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	19,867,948	16,977,765
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		16,762,479	14,730,353
2	Cho vay các TCTD khác		3,105,469	2,247,412
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	21,050	21,050
1	Chứng khoán kinh doanh		39,287	39,287
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18,237)	(18,237)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	31,510	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	90,005,495	78,183,477
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	91,065,350	79,015,568
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(1,059,855)	(832,091)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	2,356	2,149
1	Mua nợ		2,744	2,744
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(388)	(595)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	46,791,280	55,676,927
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46,936,841	55,845,414
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(145,561)	(168,487)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	798,312	798,312
1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,236	1,236
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		277,710	287,324
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	110,557	124,939
a	Nguyên giá tài sản cố định		681,890	681,113
b	Hao mòn tài sản cố định		(571,333)	(556,174)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	167,153	162,385
a	Nguyên giá tài sản cố định		474,360	448,311
b	Hao mòn tài sản cố định		(307,207)	(285,926)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CỐ KHÁC	5.12	21,372,870	20,828,019
1	Các khoản phải thu		14,734,041	14,092,677
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,725,222	2,634,679
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản cố khác		4,735,856	5,086,742
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(822,249)	(986,079)
	TỔNG TÀI SẢN		183,271,651	176,830,555

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.13	19,061	20,734
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.14	58,247,416	56,259,892
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.14.1	25,717,849	22,681,457
2	Vay các TCTD khác	5.14.2	32,529,567	33,578,435
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.15	86,119,518	87,568,686
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	52,030
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.16	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.17	13,925,390	11,631,474
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		4,702,241	4,463,897
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,614,739	1,559,119
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.18	3,087,502	2,904,778
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		163,013,626	159,996,713
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.20	20,258,025	16,833,842
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		12,062,907	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		498,643	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(186,344)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		1,275,398	975,052
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5,217	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		6,914,503	4,748,837
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		183,271,651	176,830,555
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		41,411	41,411
2	Cam kết giao dịch hối đoái		262,693,025	192,588,581
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>11,526,648</i>	<i>5,973,601</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>11,529,802</i>	<i>5,973,649</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoàn đổi</i>		<i>239,636,575</i>	<i>180,641,331</i>
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		8,096,984	5,774,141
5	Bảo lãnh khác		10,163,568	8,889,537
6	Các cam kết khác		9,451,259	8,854,611

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

TL, Tổng Giám đốc
GD Khối QLTC






Đoàn Thị Linh

Phùng Thủy Nhung

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu đồng
LŨY KẾ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI KỶ

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,492,612	2,488,442	5,041,623	4,870,831
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	(1,043,529)	(1,429,860)	(2,201,539)	(2,948,849)
I	Thu nhập lãi thuần		1,449,083	1,058,582	2,840,084	1,921,982
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	2,172,936	276,156	2,385,774	471,751
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	(99,399)	(73,124)	(190,554)	(148,055)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		2,073,537	203,032	2,195,220	323,696
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	97,445	(1,308)	199,921	101,117
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(138)	(41)	(204)	(81)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	(337,288)	263,733	(8,400)	347,743
5	Thu nhập từ hoạt động khác		177,103	205,298	256,173	256,192
6	Chi phí hoạt động khác		(196,738)	(10,095)	(199,967)	(14,270)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	(19,635)	195,203	56,206	241,922
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	(292)	-	(292)	-
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	(1,064,829)	(645,440)	(1,761,591)	(1,518,866)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,197,883	1,073,761	3,520,944	1,417,513
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(224,161)	(403,956)	(419,466)	(476,447)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,973,722	669,805	3,101,478	941,066
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(392,838)	(128,104)	(635,420)	(191,713)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(392,838)	(128,104)	(635,420)	(191,713)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,580,884	541,701	2,466,058	749,353

Lập bảng

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Linh



Phùng Thùy Nhung

ngày 28 tháng 7 năm 2021
FL Tổng Giám đốc
GD Khối QLTC


 Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu đồng
LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu đồng	
			Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,951,064	5,200,412
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2,145,919)	(3,126,898)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,195,236	324,839
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		710,072	479,098
05	Thu nhập/(chi phí) khác		(281,882)	(216,193)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng		50,278	189,883
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,398,738)	(1,212,321)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(185,930)	(59,978)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			3,894,181	1,578,842
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(5,218,960)	(14,479,205)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(858,057)	(1,327,523)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		8,908,573	(8,024,462)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		(31,510)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(12,049,782)	(6,508,243)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư		(897,707)	(288,434)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(290,477)	1,669,457
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			2,480,498	7,086,726
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,672)	(1,591)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1,987,524	6,434,559
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		(1,449,170)	2,328,866
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)		2,293,917	(870,816)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(52,030)	53,424
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(298,025)	(857,157)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(46)	(559)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			1,155,719	(5,813,637)

Đơn vị: Triệu đồng
LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu đồng	
			Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ		(35,205)	(16,138)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,028	154
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	LŨY CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(34,177)	(15,984)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		952,955	-
III	LŨY CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		952,955	-
IV	LŨY CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỶ		2,074,497	(5,829,621)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		18,785,885	24,896,619
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		5,217	(5,391)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	7.1	20,865,599	19,061,607

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

TL. Tổng Giám đốc

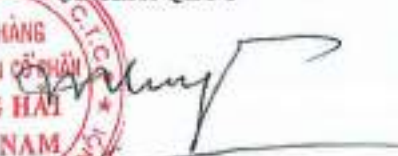
GD Khối QLTC



Đoàn Thị Linh



Phùng Thùy Nhung

Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 đã được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 1 tháng 4 năm 2020 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
5 Ông Trần Xuân Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4 Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
5 Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
7 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tô Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
9 Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
10 Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11 Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12 Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
13 Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) Phòng giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 4,793 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,765 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phân ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên Upcom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh số IV.6.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Dùng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng được trích lập trong trường hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích được xác định theo quy định của Thông tư 48. Ngân hàng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với Ngân hàng để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%)} \text{ của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}$$

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc 	20%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		<ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

9. Các công cụ tài chính phái sinh**Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

10. Hoạt động mua nợ**Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.8.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác 4 - 25 năm

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì Ngân hàng tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48.

Mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

18. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

19. Ghi nhận doanh thu***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.8 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.8 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

21. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

24. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	980,866	1,211,593
Tiền mặt bằng ngoại tệ	939,018	991,928
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	1,136	1,121
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng:	1,921,020	2,204,642

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN	2,182,100	1,850,890
- Bằng VND	1,613,110	1,531,822
- Bằng ngoại tệ	568,990	319,068
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng:	2,182,100	1,850,890

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	7,841,254	6,269,100
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,305,912	5,992,119
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	535,342	276,981
Tiền gửi có kỳ hạn	8,921,225	8,461,253
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,030,000	2,930,000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,891,225	5,531,253
Tổng:	16,762,479	14,730,353
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	1,803,763	1,534,077
Bằng ngoại tệ	1,301,706	713,335
Tổng:	3,105,469	2,247,412
5.3.3. Dự phòng rủi ro		
	-	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19,867,948	16,977,765

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác:

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8,921,225	8,461,253
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	8,921,225	8,461,253

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác:

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,105,469	2,176,473
Nợ cần chú ý	-	70,939
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	3,105,469	2,247,412



5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Tổng:	-	-
5.4.2. Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	39,287	39,287
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng:	39,287	39,287
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
	-	-
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(18,237)	(18,237)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán kinh doanh:	21,050	21,050

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	39,287	39,287
- Chứng khoán vốn TCKT	-	-
- Chứng khoán vốn TCTD	-	-
Chưa niêm yết	39,287	39,287
- Chứng khoán TCKT	39,287	39,287
- Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng:	39,287	39,287

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
Tại ngày 30/06/2021	141,706,560	36,422	4,912	31,510
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	141,706,560	36,422	4,912	31,510
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21,634,275	-	4,912	(4,912)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	120,072,285	36,422	-	36,422
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	104,669,640	-	52,030	(52,030)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	104,669,640	-	52,030	(52,030)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14,095,713	-	11,623	(11,623)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90,573,927	-	40,407	(40,407)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	88,742,318	77,124,066
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	246,196	190,111
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	-	-
Cho vay vốn đặc biệt	-	-
Cho vay khác	2,076,836	1,701,391
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng:	91,065,350	79,015,568

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	88,518,285	76,554,766
Nợ cần chú ý	750,439	934,348
Nợ dưới tiêu chuẩn	268,960	275,341
Nợ nghi ngờ	554,271	386,302
Nợ có khả năng mất vốn	973,395	864,811
Tổng:	91,065,350	79,015,568

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	42,398,568	36,554,808
Nợ trung hạn	22,899,167	19,420,751
Nợ dài hạn	25,767,615	23,040,009
Tổng:	91,065,350	79,015,568

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	85,047,208	74,636,430
Cho vay bằng ngoại tệ	6,018,142	4,379,138
Tổng:	91,065,350	79,015,568

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	2,853,595	3.13%	1,930,673	2.44%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,688,717	1.85%	1,863,677	2.36%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	0.00%	-	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	19,333,821	21.24%	18,071,231	22.87%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	30,113	0.03%	25,619	0.03%
Công ty cổ phần khác	42,655,021	46.84%	34,695,336	43.91%
Công ty hợp danh	-	0.00%	-	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	81,334	0.09%	61,049	0.08%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	373,341	0.41%	488,473	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11,323	0.01%	13,471	0.02%
Hộ kinh doanh, cá nhân	24,038,085	26.40%	21,866,039	27.67%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0.00%	-	0.00%
Khác	-	0.00%	-	0.00%
Tổng:	91,065,350	100.00%	79,015,568	100.00%

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/06/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	24,038,085	26.40%	21,866,039	27.67%
Khách hàng doanh nghiệp	67,027,265	73.60%	57,149,529	72.33%
Tổng:	91,065,350	100.00%	79,015,568	100.00%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

	30/06/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp:				
Nông, lâm, ngư nghiệp	673,134	0.74%	273,999	0.35%
Khai khoáng	563,970	0.62%	693,482	0.88%
Chế biến thủy hải sản	1,523,908	1.67%	1,155,146	1.45%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1,341,257	1.47%	1,252,803	1.59%
Dệt may, sản xuất da dây, sản xuất trang phục	791,386	0.87%	740,041	0.94%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	582,061	0.64%	396,753	0.50%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1,023,471	1.12%	242,673	0.31%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	1,105,481	1.21%	893,847	1.13%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	535,788	0.59%	480,129	0.61%
Sản xuất thép thành phẩm	67,253	0.07%	80,033	0.10%
Sản xuất phôi thép	34,634	0.04%	40,396	0.05%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	31,586	0.03%	28,846	0.04%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	914,509	1.00%	1,299,402	1.64%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1,352,003	1.48%	1,212,595	1.53%
Đóng tàu, thuyền	2,889	0.00%	4,159	0.01%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	20,808	0.02%	14,242	0.02%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	5,457,438	5.99%	4,706,923	5.96%
Xây dựng	9,424,279	10.35%	7,279,461	9.21%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	7,884,000	8.66%	7,450,285	9.42%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	863,149	0.95%	750,273	0.95%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1,053,096	1.16%	1,067,638	1.35%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	2,059,654	2.26%	1,665,960	2.11%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,929,991	2.12%	1,672,322	2.12%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	1,733,218	1.90%	929,842	1.18%
Kinh doanh vận tải biển	658,079	0.72%	194,383	0.25%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	310,468	0.34%	213,360	0.27%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	12,757,912	14.03%	9,020,505	11.42%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	150,057	0.16%	710,826	0.90%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế;				
Thông tin và truyền thông khác	2,662,366	2.92%	2,626,868	3.32%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	237,661	0.26%	246,885	0.31%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và chứng khoán	3,744,588	4.11%	4,185,717	5.30%
Ngành khác	5,537,171	6.10%	5,619,735	7.11%
Tổng:	67,027,265	73.60%	57,149,529	72.33%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
30/06/2021			
Số dư đầu kỳ	552,874	279,217	832,091
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	741,533	605,878	1,347,411
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	618,133	145,780	763,913
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	41,973	41,973
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong kỳ	-	397,707	397,707
Số dư cuối kỳ	676,274	383,581	1,059,855
31/12/2020			
Số dư đầu năm	440,529	437,623	878,152
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong năm	978,034	1,068,371	2,046,405
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	865,689	725,443	1,591,132
Dự phòng tăng khác trong năm	-	584,461	584,461
Dự phòng giảm khác trong năm	-	277	277
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong năm	-	1,085,518	1,085,518
Số dư cuối năm	552,874	279,217	832,091

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2,744	2,744
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(388)	(595)
Tổng:	2,356	2,149
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	2,744	2,744
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng:	2,744	2,744

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	46,791,280	55,676,927
a. Chứng khoán Nợ	46,936,840	55,216,842
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	29,779,887	35,288,667
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15,107,468	14,306,287
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,049,485	5,621,888
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	1	628,572
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	628,572
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(145,561)	(168,487)
Dự phòng giảm giá	(15,363)	(15,363)
Dự phòng chung	(130,198)	(153,124)
Dự phòng cụ thể	-	-
5.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng:	-	-
5.8.3 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc		
	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá Tín phiếu KBNN	-	-
Phụ trội Tín phiếu KBNN	-	-
Chiết khấu Tín phiếu KBNN	-	-
Tổng:	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

5.8.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng:	-	-
Tổng cộng chứng khoán đầu tư:	46,791,280	55,676,927

5.8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17,156,953	19,928,175
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	17,156,953	19,928,175

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,236	1,236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	798,312	798,312

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1/1/2021	24,498	455,388	107,325	93,313	589	681,113
Tăng trong kỳ:	2,266	8,745	704	2,965	-	14,680
<i>Do mua sắm mới</i>	-	7,288	-	1,868	-	9,156
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Do điều chuyển</i>	2,266	1,457	704	1,097	-	5,524
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	2,266	4,153	2,620	4,774	90	13,903
<i>Do thanh lý</i>	-	2,696	1,916	3,677	90	8,379
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Do điều chuyển</i>	2,266	1,457	704	1,097	-	5,524
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	24,498	459,980	105,409	91,504	499	681,890
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1/1/2021	10,371	386,101	80,356	78,833	513	556,174
Tăng trong kỳ:	1,601	17,036	3,730	5,325	13	27,705
<i>Do trích khấu hao</i>	205	15,423	3,586	4,239	13	23,466
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Do điều chuyển</i>	1,396	1,613	144	1,086	-	4,239
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	1,396	4,269	2,045	4,746	90	12,546
<i>Do thanh lý</i>	-	2,656	1,901	3,660	90	8,307
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Do điều chuyển</i>	1,396	1,613	144	1,086	-	4,239
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	10,576	398,868	82,041	79,412	436	571,333
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1/1/2021	14,127	69,287	26,969	14,480	76	124,939
Số dư tại ngày 30/06/2021	13,922	61,112	23,368	12,092	63	110,557

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	395,250	374,932
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-
Các thay đổi khác	-	-

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1/1/2021	34,941	396,327	17,043	448,311
Tăng trong kỳ:				
<i>Do mua sắm mới</i>	6,611	24,546	1,503	32,660
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	24,546	1,503	26,049
<i>Do điều chuyển</i>	-	-	-	-
<i>Do chuyển nhóm</i>	6,611	-	-	6,611
Giảm trong kỳ:				
<i>Do thanh lý</i>	-	-	-	-
<i>Do nguyên nhân khác</i>	6,611	-	-	6,611
<i>Do điều chuyển</i>	-	-	-	-
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	34,941	420,873	18,546	474,360
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1/1/2021	-	281,181	4,745	285,926
Tăng trong kỳ:				
<i>Do trích khấu hao</i>	-	20,027	1,254	21,281
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	20,027	1,254	21,281
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	-	-	-
<i>Do điều chuyển</i>	-	-	-	-
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:				
<i>Do thanh lý</i>	-	-	-	-
<i>Do nguyên nhân khác</i>	-	-	-	-
<i>Do điều chuyển</i>	-	-	-	-
<i>Do chuyển nhóm</i>	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	301,208	5,999	307,207
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1/1/2021	34,941	115,146	12,298	162,385
Số dư tại ngày 30/06/2021	34,941	119,665	12,547	167,153

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Các thông tin về Tài sản cố định vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu đồng	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu đồng	Giá trị còn lại Triệu đồng	Thời gian khấu hao còn lại Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	60,589	53,025	7,564	33
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	99,318	99,318	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	-	-	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-

5.12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	100,322	140,307
<i>Trong đó:</i>		
- Mua sắm TSCĐ	68,697	119,119
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Sửa chữa TSCĐ	31,625	21,188
Các khoản phải thu	14,633,719	13,952,370
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,086,626	1,199,887
- Các khoản phải thu bên ngoài	13,547,093	12,752,483
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	8,191,257	8,762,444
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	5,355,836	3,990,039
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(822,249)	(986,079)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(626,803)	(815,250)
- Dự phòng rủi ro chung	(58,459)	(33,837)
- Dự phòng rủi ro khác	(136,987)	(136,992)
Các khoản lãi, phí phải thu	2,725,222	2,634,679
Tài sản có khác	4,735,856	5,086,742
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,022,261	4,272,143
- Tài sản có khác	713,595	814,599
Tổng:	21,372,870	20,828,019

5.12.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Bất động sản	-	4,882
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,648,232	3,893,232
Tổng:	4,022,261	4,272,143

5.12.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	6,604,440	7,039,915
Nợ cần chú ý	1,329,200	1,339,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	212,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	45,512	168,224
Tổng:	8,191,257	8,762,444



5.13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	19,061	20,734
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tài chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	19,061	20,734
Nợ quá hạn	-	-
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng VND	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
5.13.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng:	19,061	20,734

5.14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	7,319,734	6,994,192
+ Bảng VND	7,261,160	6,929,615
+ Bảng ngoại hối	58,574	64,577
b) Tiền gửi có kỳ hạn	18,398,115	15,687,265
+ Bảng VND	15,105,540	13,098,315
+ Bảng ngoại hối	3,292,575	2,588,950
Tổng:	25,717,849	22,681,457

5.14.2 Vay các TCTD khác

	30/06/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Bảng VND	21,804,903	27,238,714
Bảng ngoại hối	10,724,664	6,339,721
Tổng:	32,529,567	33,578,435
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác:	58,247,416	56,259,892

5.15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	23,372,034	23,167,656
- Tiền gửi KKH bằng VND	20,492,812	20,354,138
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,879,222	2,813,518
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	35,191,998	32,616,064
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35,168,814	32,592,969
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>19,018,231</i>	<i>17,692,635</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>16,150,583</i>	<i>14,900,334</i>
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	23,184	23,095
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>23,184</i>	<i>23,095</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c) Tiền gửi tiết kiệm	26,625,370	29,516,317
- Bằng VND	23,160,516	26,171,368
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	<i>5,496</i>	<i>5,785</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>14,885,998</i>	<i>16,008,381</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>8,269,022</i>	<i>10,157,202</i>
- Bằng vàng, ngoại tệ	3,464,854	3,344,949
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	<i>106,685</i>	<i>211,749</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>1,097,475</i>	<i>641,352</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>2,260,694</i>	<i>2,491,848</i>
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	95,200	51,365
- Bằng VND	91,346	47,976
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,854	3,389
e) Tiền gửi ký quỹ	834,916	2,217,284
- Bằng VND	816,523	2,154,177
- Bằng vàng và ngoại tệ	18,393	63,107
Tổng:	86,119,518	87,568,686

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	39,271,468	41,386,939
Công ty nhà nước	2,159,503	2,626,379
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	6,798,192	6,280,170
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10,943,950	11,185,895
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3,712,341	3,006,259
Công ty cổ phần khác	14,583,547	16,935,686
Công ty hợp danh	30,600	1,742
Doanh nghiệp tư nhân	23,869	247,867
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	736,847	804,718
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20,287	77,600
Hộ kinh doanh	104,875	127,202
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	157,457	93,421
Tiền gửi của cá nhân	45,438,199	44,573,512
Tiền gửi của đối tượng khác	1,409,851	1,608,235
Tổng:	86,119,518	87,568,686

5.16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng:	-	-

5.17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Loại giấy tờ có giá	Mệnh giá Triệu đồng	Chiết khấu Triệu đồng	Phụ trội Triệu đồng
Tại ngày 30/06/2021			
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,956,191	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	1,956,191	-	-
- Bằng VND	1,956,191	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	11,969,199	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	4,570,199	-	-
- Bằng VND	4,570,199	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	7,399,000	-	-
- Bằng VND	7,399,000	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	13,925,390	-	-
Tại ngày 31/12/2020			
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	2,658,632	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	2,658,632	-	-
- Bằng VND	2,658,632	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	8,972,842	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	5,573,842	-	-
- Bằng VND	5,573,842	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	3,399,000	-	-
- Bằng VND	3,399,000	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	11,631,474	-	-

5.18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	850,888	1,124,412
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải trả Cán bộ nhân viên	403,298	372,039
- Các khoản phải trả khác	447,590	752,373
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
b) Các khoản phải trả bên ngoài	2,202,665	1,744,583
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	55,278	21,556
- Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	680,914	221,317
- Chuyển tiền phải trả	17,387	47,677
- Các khoản phải trả khác	1,449,086	1,454,033
c) Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
+ Dự phòng chung	-	-
+ Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	33,949	35,783
e) Tài sản nợ khác	-	-
Tổng:	3,087,502	2,904,778

5.19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
I- Thuế	254,729	440,469	31,855	663,343
1- Thuế GTGT	5,366	31,984	7,907	29,443
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	225,630	392,838	362	618,106
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7- Thuế nhà đất	-	-	-	-
8- Tiền thuế đất	-	-	-	-
9- Các loại thuế khác	23,733	15,647	23,586	15,794
II- Các khoản phải nộp khác	-	2	2	-
1- Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	2	2	-
Tổng:	254,729	440,471	31,857	663,343

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn có phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Đơn vị: Triệu đồng Vốn chủ sở hữu khác
Số dư 1/1/2021	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	3,397	730,838	240,817	-	4,748,837	-	608 16,833,842
Tăng trong kỳ	-	98,644	-	-	5,217	-	200,261	100,131	-	2,165,666	-	2,569,919
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,466,058	-	2,466,058
- Tăng khác trong kỳ	-	98,644	-	-	5,217	-	-	-	-	-	-	103,861
- Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	200,261	100,131	-	(300,392)	-	-
Giảm trong kỳ	-	(1)	854,311	-	-	-	(46)	-	-	-	-	854,264
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(46)	-	-	-	-	(46)
- Chia có tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ	-	(1)	854,311	-	-	-	-	-	-	-	-	854,310
Số dư 30/06/2021	11,750,000	498,643	(186,344)	-	5,217	3,397	931,053	340,948	-	6,914,503	-	608 20,258,025

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi.

c) Cổ phiếu:

	30/06/2021	31/12/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại	18,000,000	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,157,000,000	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,157,000,000	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10,000	10,000

d) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30/6/2021 là: 11.27%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	33,649	93,946
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,449,526	2,915,447
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,386,538	1,436,223
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,386,538	1,436,223
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	80,886	41,029
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	13,118	210,073
Thu khác từ hoạt động tín dụng	77,906	174,113
Tổng:	5,041,623	4,870,831

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1,558,883	2,197,483
Trả lãi tiền vay	152,293	380,199
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	330,426	283,237
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	159,937	87,930
Tổng:	2,201,539	2,948,849

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	318,139	260,514
Dịch vụ ngân quỹ	4,148	2,752
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1,696,587	31,898
Các dịch vụ khác	366,900	176,587
Tổng:	2,385,774	471,751

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và cước viễn thông	162,567	128,013
Dịch vụ ngân quỹ	4,333	5,609
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi phí hoạt động khác	23,654	14,433
Tổng:	190,554	148,055

6.5. LÃI/LỖ THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	765,463	837,760
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	128,140	96,083
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	637,323	741,677
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(565,542)	(736,643)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(20,487)	(18,720)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(545,055)	(717,923)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	199,921	101,117

6.6. LÃI/LỖ THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(204)	(81)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(204)	(81)

6.7. LÃI/LỖ THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,044,206	975,139
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(575,532)	(608,362)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(477,074)	(19,034)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(8,400)	347,743

6.8. LÃI/LỖ THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	256,173	256,192
Chi phí hoạt động khác	(199,967)	(14,270)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	56,206	241,922

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 50,278 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán vốn	-	-
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	-	-
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	-	-
Thu nhập khác	-	-
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	(292)	-
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	(292)	-

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32,252	30,503
2. Chi phí cho nhân viên:	1,051,330	890,347
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	944,574	790,465
- Các khoản chi đóng góp theo lương	71,309	67,157
- Chi ăn ca	17,445	17,275
- Chi trang phục giao dịch	558	779
- Chi khác cho CBNV	16,974	14,081
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	458	590
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	-	-
- Chi y tế cơ quan	12	-
3. Chi về tài sản :	265,816	244,037
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	44,747	44,626
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	378,666	315,767
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	17,240	14,833
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	2
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33,532	38,210
6. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)	(5)	2
Tổng:	1,761,591	1,518,866

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	3,101,478	941,066
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	163	341
Điều chỉnh chênh lệch tạm thời	(8,667)	(22,332)
2. Thu nhập chịu thuế	3,092,974	919,075
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	618,527	183,815
<i>Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>618,165</i>	<i>183,815</i>
<i>Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>362</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	16,893	7,898
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	635,420	191,713
Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	168,616	52,021
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	185,930	59,978
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	618,106	183,756



VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,921,020	2,204,642
Tiền gửi tại NHNN	2,182,100	1,850,890
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	7,841,254	6,269,100
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,921,225	8,461,253
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng:	20,865,599	18,785,885

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	5,154	5,045
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	913,623	750,852
2. Tiền thưởng	1,825	2,664
3. Thu nhập khác	9	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	915,457	753,516
5. Tiền lương bình quân tháng	29.54	24.81
6. Thu nhập bình quân tháng	29.60	24.89

Thu nhập bình quân tháng của cán bộ nhân viên trong 6 tháng đầu năm 2021 bao gồm tổng thu nhập 6 tháng đầu năm 2021 và thưởng hiệu suất của năm 2020 chi trả trong Quý 1/2021.

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỀ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	30,073,863	25,922,555
Máy móc thiết bị	8,332,041	6,496,766
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	79,582,697	72,072,125
Phương tiện vận tải	4,249,194	3,867,887
Tài sản đảm bảo khác	163,622,538	125,726,493
Tổng:	285,860,333	234,085,826

7.4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30/06/2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HD)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	91,068,094	99,962,702	18,992,410	141,706,560	46,812,330
Nước ngoài	-	82,206	-	-	-

Đơn vị: Triệu đồng

7.5. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8,341,672	5,936,801
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	6,506,782	4,562,530
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1,834,890	1,374,271
2. Bảo lãnh khác	10,650,738	9,322,868
- Bảo lãnh thanh toán	1,669,433	1,980,227
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,680,102	2,381,987
- Bảo lãnh dự thầu	685,889	634,917
- Bảo lãnh vay vốn	41,411	41,411
- Cam kết bảo lãnh khác	5,573,903	4,284,326
Tổng:	18,992,410	15,259,669
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(690,447)</i>	<i>(554,580)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn:	18,301,963	14,705,089

7.6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	30/06/2021	31/12/2020
			Triệu đồng Phải thu/ (Phải trả)	Triệu đồng Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức				
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi	(48,286)	(20,830)
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Tiền gửi	(1,847)	(1,676)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	(107,681)	(91,346)
		Phải trả lãi tiền gửi	(54)	(65)
		Phải trả khác	(93)	(5)
		Góp vốn	100,000	100,000
		Phải thu khác	820,743	833,163
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Công ty con	Tiền gửi	(243,134)	(234,168)
		Phải trả lãi tiền gửi	(448)	(232)
		Góp vốn	697,076	697,076
		Phải thu tiền lãi HTLS	61	61
		Hoạt động mua nợ	2,744	2,744
Các bên liên quan là cá nhân	Thành viên HĐQT, BKS, BDH và các cá nhân liên quan của họ	Tiền gửi	(71,790)	(58,964)
		Giấy tờ có giá	(150)	-
		Phải trả lãi tiền gửi	(876)	(754)
		Lãi giấy tờ có giá	(1)	-
		Các khoản chờ thanh toán khác	(9)	(60)
		Tiền vay	31,669	35,056
		Lãi phải thu tiền vay	127	142
		Phí phải thu	2	4

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2020 Triệu đồng
Các bên liên quan là tổ chức				
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	(12)	(27)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	2	1
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chi phí lãi tiền gửi	(2)	3
		Thu nhập từ phí dịch vụ	72	(5)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(646)	(796)
		Chi phí thuê nhà và hoạt động	(14,147)	(14,107)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	2	3
		Thu nhập khác	18,895	7,279
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(2,310)	(3,206)
		Thu nhập lãi từ hoạt động mua nợ	-	1
		Thu từ phí	53	90
Các bên liên quan là cá nhân				
Thành viên HĐQT, BKS, BDH và các cá nhân liên quan của họ		Chi phí lãi tiền gửi	(1,136)	(1,937)
		Chi phí trả lãi GTCG	(1)	-
		Thu nhập từ phí dịch vụ	140	90
		Thu nhập lãi tiền vay	838	502
		Chi phí thù lao và các khoản khác	33,310	28,799
		- Thù lao Hội đồng quản trị	8,320	5,942
		- Thù lao của Ban kiểm soát	4,206	3,343
- Thu nhập của Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác	20,784	19,514		

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/06/2021 đến ngày đáo hạn.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TC/ĐD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

Tại ngày 30/06/2021	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,921,020	-	-	-	-	-	-	-	1,921,020
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,182,100	-	-	-	-	-	-	2,182,100
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	110,939	16,637,526	1,942,746	1,176,737	-	-	-	-	19,867,948
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	31,510	-	-	-	-	-	-	31,510
Cho vay khách hàng (*)	2,985,089	-	29,962,498	22,889,414	19,678,750	9,546,916	5,782,591	220,092	220,092	91,065,350
Mua nợ (*)	2,744	-	-	-	-	-	-	-	-	2,744
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39,287	-	-	-	-	-	-	-	39,287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	1,297,601	-	1,100,000	50,000	4,350,000	13,904,444	24,185,311	24,185,311	44,887,356
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	125,000	1,101,000	795,000	-	28,485	-	-	2,049,485
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	798,312	-	-	-	-	-	-	-	798,312
Tài sản cố định	-	277,710	-	-	-	-	-	-	-	277,710
Tài sản khác (*)	2,697,908	18,313,948	1,200	2,400	3,600	567,200	57,600	551,263	551,263	22,195,119
Tổng tài sản	5,685,741	22,758,817	48,939,834	27,035,560	21,704,087	14,464,116	19,773,120	24,956,666	24,956,666	185,317,941
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	1,610	-	-	1,610	15,841	-	-	19,061
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	48,226,269	6,121,158	3,899,989	-	-	-	-	58,247,416
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	39,627,236	12,885,290	16,224,518	15,588,627	1,793,724	123	123	86,119,518
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	289,726	866,113	1,287,349	654,187	10,828,015	-	-	13,925,390
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	4,702,241	-	-	-	-	-	-	-	4,702,241
Tổng nợ phải trả	-	4,702,241	88,144,841	19,872,561	21,411,856	16,244,424	12,637,580	123	123	163,013,626
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	5,685,741	18,056,576	(39,205,007)	7,162,999	292,231	(1,780,308)	7,135,540	24,956,543	24,956,543	22,304,315
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	-	349,460	(596,964)	22,689	(397,623)	(50,000)	700,000	700,000	27,562
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	5,685,741	18,056,576	(38,855,547)	6,566,035	314,920	(2,177,931)	7,085,540	25,656,543	25,656,543	22,331,877

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCGD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2021

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/6/2021 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

	Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tại ngày 30/06/2021						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,921,020	-	-	-	1,921,020
Tiền gửi tại NHNN	-	2,182,100	-	-	-	2,182,100
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	16,637,520	1,952,746	1,184,212	93,470	19,867,948
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	31,510	-	-	-	31,510
Cho vay khách hàng (*)	1,796,626	9,091,972	13,819,104	27,708,091	22,584,190	91,065,350
Mua nợ (*)	2,744	-	-	-	-	2,744
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39,287	-	-	-	39,287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	1,297,600	800,000	3,600,000	24,185,316	44,887,356
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	402,330	689,170	957,985	2,049,485
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	798,312	798,312
Tài sản khác (*)	2,662,834	35,074	2,021,070	3,098,590	6,057,346	277,710
Tổng tài sản	4,462,204	1,223,537	18,995,250	36,280,063	44,697,431	185,317,941
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Nợ Chính phủ và NHNN	-	1,610	-	1,610	15,841	19,061
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	45,091,659	7,579,028	5,576,729	-	58,247,416
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	19,290,024	13,132,039	31,661,622	19,804,316	86,119,518
Phát hành giấy tờ có giá	-	289,740	866,150	1,934,280	10,835,220	13,925,390
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	2,516,377	719,849	575,183	887,680	4,702,241
Tổng nợ phải trả	-	67,189,410	22,297,066	39,749,424	31,543,057	163,013,626
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4,462,204	1,223,537	(3,301,816)	(3,469,361)	13,154,374	22,304,315

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam.

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/06/2021:

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	133,263	406,611	400,280	940,154
II	Tiền gửi tại NHNN	-	568,990	-	568,990
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	46,653	5,540,444	141,176	5,728,273
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	5,084,365	-	5,084,365
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	6,018,142	-	6,018,142
VII	Mua nợ (*)	-	-	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCD và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	17,930	3,077,779	10,864	3,106,573
Tổng tài sản		197,846	20,696,331	552,320	21,446,497
Nợ phải trả và VCSH					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	19,061	-	19,061
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	41,824	14,018,460	15,529	14,075,813
III	Tiền gửi của khách hàng	86,935	6,189,740	112,832	6,389,507
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	54,083	-	401,882	455,965
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	13,051	327,709	13,480	354,240
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và VCSH		195,893	20,554,970	543,723	21,294,586
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng		1,953	141,361	8,597	151,911
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(5,934)	(652,394)	18,898	(639,430)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		(3,981)	(511,033)	27,495	(487,519)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
USD	23,025	23,095
EUR	27,599	28,478
GBP	32,089	31,542
CHF	25,076	26,258
JPY	208.92	224.00
SGD	17,236	17,382
CAD	18,674	18,165
AUD	17,553	17,261

Lập bảng



Đoàn Thị Linh

Kế toán trưởng



Phùng Thùy Nhung

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc
GD. Khôi QLTC



Nguyễn Thị Thu Hằng